

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2015

ĐVT: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>95.926.134.208</b>	<b>87.804.702.589</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>3.913.377.705</b>	<b>2.649.509.273</b>
1. Tiền	111		3.913.377.705	2.649.509.273
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>71.468.886.370</b>	<b>63.817.250.722</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		57.762.173.123	50.154.456.463
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.792.670.122	9.914.130.551
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		-	-
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		3.889.848.808	3.748.663.708
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>24.194.317</b>	<b>-</b>
1. Hàng tồn kho	141		20.249.583.084	20.608.323.045
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		20.249.583.084	20.608.323.045
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		294.287.049	729.619.549
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		294.287.049	729.619.549
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>49.781.715.737</b>	<b>47.255.054.647</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>(2.876.983.712)</b>	<b>(2.876.983.712)</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
4. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>(2.876.983.712)</b>	<b>(2.876.983.712)</b>
			<b>43.347.663.620</b>	<b>39.597.280.080</b>



1. Tài sản cố định hữu hình	221		43.311.326.120	39.597.280.080
- Nguyên giá	222		82.473.793.116	73.461.972.945
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(39.162.466.996)	(33.864.692.865)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		36.337.500	-
- Nguyên giá	228		36.337.500	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		1.476.005.131	1.472.305.131
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.476.005.131	1.472.305.131
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>4.490.737.708</b>	<b>5.101.832.616</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		6.000.000.000	6.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		151.500.000	151.500.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.660.762.292)	(1.049.667.384)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.344.292.990</b>	<b>3.960.620.532</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3.344.292.990	3.960.620.532
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>145.707.849.945</b>	<b>135.059.757.236</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>84.767.626.989</b>	<b>76.340.805.699</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>76.161.626.989</b>	<b>68.980.805.699</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		22.317.054.133	10.712.952.251
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.061.166.514	1.421.189.812
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1.709.156.444	1.256.745.847
4. Phải trả người lao động	314		93.483.830	75.974.634
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		373.980.324	517.350.947
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		49.551.416.089	54.941.222.553
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		55.369.655	55.369.655
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>8.606.000.000</b>	<b>7.360.000.000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-

006928  
CỘNG T  
CỔ PH  
C-ĐỒNG  
TRÁCH T

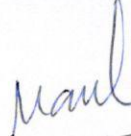
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		8.606.000.000	7.360.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>60.940.222.956</b>	<b>58.718.951.537</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>60.940.222.956</b>	<b>58.718.951.537</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7.408.000.000	7.408.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		453.264.365	453.264.365
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		673.306.541	673.306.541
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.405.652.050	184.380.631
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		110.400.631	184.380.631
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.295.251.419	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>145.707.849.945</b>	<b>135.059.757.236</b>

Người Lập



Trần Thị Trúc Lan

Kế toán trưởng



Cao Minh Châu

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Tổng Giám đốc



Trần Anh Điền

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**QUÝ IV - NĂM 2015**

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.24	55.466.829.789	44.542.136.958	156.608.504.095	163.306.735.240
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>		<b>55.466.829.789</b>	<b>44.542.136.958</b>	<b>156.608.504.095</b>	<b>163.306.735.240</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.25	50.991.100.339	36.593.445.799	142.261.995.228	148.005.747.913
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>4.475.729.450</b>	<b>7.948.691.159</b>	<b>14.346.508.867</b>	<b>15.300.987.327</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	4.345.442	3.605.576	14.748.878	14.563.138
7. Chi phí tài chính	22	VI.27	1.204.107.261	2.337.698.563	5.538.830.209	5.314.367.659
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.204.840.575	1.288.031.179	4.928.509.065	5.314.367.659
8. Chi phí bán hàng	25		470.640.887	284.698.092	1.149.778.846	1.775.228.512
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.272.990.503	1.834.078.684	5.242.822.476	5.885.241.353
<b>10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]</b>	<b>30</b>		<b>1.532.336.241</b>	<b>3.495.821.396</b>	<b>2.429.826.214</b>	<b>2.340.712.941</b>
11. Thu nhập khác	31		12.421.250	37.282.029	611.038.523	45.270.050
12. Chi phí khác	32		35.478.961	30.525.897	461.930.558	324.877.852
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>(23.057.711)</b>	<b>6.756.132</b>	<b>149.107.965</b>	<b>(279.607.802)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>1.509.278.530</b>	<b>3.502.577.528</b>	<b>2.578.934.179</b>	<b>2.061.105.139</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.28	166.020.638	146.068.274	283.682.760	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	3.356.509.254	-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>1.343.257.892</b>	<b>-</b>	<b>2.295.251.419</b>	<b>2.061.105.139</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				459	412
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

*Trần Thị Trúc Lan*

Trần Thị Trúc Lan

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Cao Minh Châu*

Cao Minh Châu

Nhơn Trạch, ngày 31 tháng 12 năm 2015



TỔNG GIÁM ĐỐC

*Trần Anh Điền*

Trần Anh Điền

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4, Năm 2015

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2015	Năm 2014
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	166.312.837.333	177.574.710.235
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(137.452.668.918)	(156.651.772.452)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(11.500.488.047)	(9.955.279.586)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(4.928.509.065)	(5.314.367.659)
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05		
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	5.742.320.822	5.741.468.986
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(12.818.876.107)	(15.117.944.620)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>5.354.616.018</b>	<b>(3.723.185.096)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(91.914.546)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	38.310.000,00	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	14.748.878	14.563.138
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>53.058.878</b>	<b>(77.351.408)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	138.335.105.285	156.031.496.007
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(142.478.911.749)	(153.459.219.726)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(44.240.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(4.143.806.464)</b>	<b>2.528.036.281</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>1.263.868.432</b>	<b>(1.272.500.223)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>2.649.509.273</b>	<b>3.922.009.496</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>3.913.377.705</b>	<b>2.649.509.273</b>

Nhơn Trạch, ngày 31 tháng 12 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Thị Trúc Lan

Cao Minh Châu

Trần Anh Điền

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần DIC - Đồng Tiên (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3600692809 đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 08 năm 2004 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 13 tháng 10 năm 2010. Vốn điều lệ của Công ty hiện nay là 50 tỷ đồng, được chia thành 5 triệu cổ phần bằng nhau, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 133 người.

Công ty đã niêm yết toàn bộ số cổ phần trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là DID.

#### Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- San lấp mặt bằng;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước;
- Lắp đặt trang thiết bị cho các công trình xây dựng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm khác từ xi măng, vữa;
- Mua bán vật liệu xây dựng, thiết bị cấp nước trong nhà, thiết bị nhiệt và phụ tùng thay thế, thiết bị, dụng cụ hệ thống điện, thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh, kết cấu thép, sắt thép xây dựng, ống kim loại, tôn và thép lá, dây kim loại, khung nhôm, khung đồng, gỗ (từ nguồn hợp pháp), kim khí, máy móc thiết bị xây dựng;
- Kinh doanh nhà;
- Môi giới, đầu giá bất động sản;
- Đầu tư xây dựng khu đô thị, khu công nghiệp;
- Mua bán, cho thuê, sửa chữa xe chuyên dùng, máy móc thiết bị ngành xây dựng.

### II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

#### Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam.

Các Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

#### Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

### III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

Báo cáo tài chính được lập theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

#### IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

##### Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

##### Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

##### Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

##### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

##### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải	10 - 14
Thiết bị, dụng cụ quản lý	6 - 10
Tài sản cố định khác	6 - 10

### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### **Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các cấu kiện cơ khí dùng trong thi công có giá trị lớn và phát huy tác dụng trong thời gian dài.

### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

#### *Hợp đồng xây dựng và cung cấp dịch vụ*

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng, cụ thể:

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoài trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

#### *Hợp đồng xây dựng và cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu bao gồm lãi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn và lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.



### **Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### **Thuế**

Công ty hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Công ty Cổ phần DIC - Đồng Tiến là công ty mới thành lập tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 2. Theo khoản 13 mục b điều 36 của Nghị định 152/2004/NĐ-CP ngày 06/08/2004 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp, Công ty Cổ phần DIC - Đồng Tiến được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2006) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm (từ năm 2009) tiếp theo.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>1. Tiền</b>	<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	965.738.005	694.411.855
Tiền gửi ngân hàng	2.947.639.700	1.955.097.418
- Ngân hàng No & PTNT Nhơn Trạch	1.668.879.081	1.158.753.202
- Ngân hàng Vietcombank Nhơn Trạch	394.161.165	492.344.690
- Ngân hàng Đầu tư Phát triển Đông Đồng Nai	873.917.999	293.362.661
- Ngân hàng ACB CN Long Thành	7.456.164	7.411.574
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	3.225.291	3.225.291
Các khoản tương đương tiền		
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.913.377.705</b>	<b>2.649.509.273</b>
<b>2. Phải thu của khách hàng</b>	<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>57.762.173.123</b>	<b>50.154.456.463</b>
- Công ty Cơ khí Và XD Posco E&C VN	1.915.800.751	5.206.188.180
- Công Ty CPVLXD Thế Giới Nhà	3.878.054.800	174.557.000
- Công Ty CP Xây Dựng Số 1	1.653.530.450	1.114.384.700
- Phải thu của các khách hàng khác	50.314.787.122	43.659.326.583
<b>b) Phải thu của khách hàng dài hạn</b>		
<b>Tổng cộng</b>	<b>57.762.173.123</b>	<b>50.154.456.463</b>
<b>3. Phải thu khác</b>	<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>3.889.848.808</b>	<b>3.748.663.708</b>
- Tạm ứng lương của công nhân viên	39.398.285	38.139.000
- Tạm ứng mua vật tư, hàng hóa	351.856.746	355.746.063
- Phải thu tiền bồi hoàn vật tư		816.808.869
- Phải thu khác	3.498.593.777	2.537.969.776
<b>b) Dài hạn</b>		
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.889.848.808</b>	<b>3.748.663.708</b>

4. Hàng tồn kho	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nguyên vật liệu	14.012.224.487	13.147.351.490
Công cụ, dụng cụ		10.118.000
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang(*)	4.571.841.351	4.571.841.351
Thành phẩm	1.648.807.182	2.862.302.140
Hàng hóa	16.710.064	16.710.064
<b>Tổng cộng</b>	<b>20.249.583.084</b>	<b>20.608.323.045</b>

(\*) Đây là chi phí phát sinh của Dự án khu đô thị mới tại Xã Long Tân, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai. Công ty đang tiến hành thủ tục cấp giấy chứng nhận đầu tư cho Dự án này.

**5. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị DC quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
<b>I. Nguyên giá TSCĐHH</b>						
1. Số dư tại 01/10/2015	13.142.120.416	19.291.440.266	48.350.509.551	87.369.890	1.526.020.993	82.397.461.116
- Mua sắm		76.332.000				76.332.000
- XDCB hoàn thành						
- Chuyển sang bất động sản Đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
2. Số dư tại 31/12/2015	13.142.120.416	19.367.772.266	48.350.509.551	87.369.890	1.526.020.993	82.473.793.116
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
1. Số dư tại 01/10/2015	5.191.525.550	9.901.659.989	21.464.944.382	86.541.140	810.021.698	37.454.692.759
- Khấu hao trong kỳ	193.635.142	505.993.361	978.764.499	828.750	28.552.485	1.707.774.237
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
2. Số dư tại 31/12/2015	5.385.160.692	10.407.653.350	22.443.708.881	87.369.890	838.574.183	39.162.466.996
<b>III. Giá trị còn lại</b>						
1. Tại ngày 01/10/2015	7.950.594.866	9.389.780.277	26.885.565.169	828.750	715.999.295	44.942.768.357
2. Số dư tại 31/12/2015	7.756.959.724	8.960.118.916	25.906.800.670		687.446.810	43.311.326.120

6. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Nhãn hiệu, tên thương mại VND	Chương trình phần mềm VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
<b>I. Nguyên giá TSCĐHH</b>						
1. Số dư tại 01/10/2015						
- Mua sắm				36.337.500		36.337.500
2. Số dư tại 31/12/2015				36.337.500		36.337.500
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
1. Số dư tại 01/10/2015						
2. Số dư tại 31/12/2015						
<b>III. Giá trị còn lại</b>						
1. Tại ngày 01/10/2015						
2. Số dư tại 31/12/2015				36.337.500		36.337.500

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
- Hạ tầng kỹ thuật khu nhà tập thể DIC ĐT	1.476.005.131	1.472.305.131
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.476.005.131</b>	<b>1.472.305.131</b>

**8. Chi phí trả trước**

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>294.287.049</b>	<b>729.619.549</b>
- Phí mua bảo hiểm	83.789.309	142.406.600
- Chi phí sửa chữa trạm trộn		98.159.091
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	210.497.740	489.053.858
<b>b) Dài hạn</b>	<b>3.344.292.990</b>	<b>3.960.620.532</b>
- Công cụ, dụng cụ phân bổ	1.854.603.542	2.216.004.876
- Sửa chữa TSCĐ	1.259.647.574	1.490.964.894
- Dịch vụ niêm yển chứng khoán		2.456.400
- Sửa chữa sân bãi trạm trộn	6.223.153	33.080.473
- Hệ thống định vị xe	223.818.721	218.113.889
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.638.580.039</b>	<b>4.690.240.081</b>

**9. Vay và nợ thuê tài chính**

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>49.551.416.089</b>	<b>54.941.222.553</b>
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Nhơn Trạch	4.915.278.054	4.984.885.830
- Ngân hàng Đầu tư và phát triển Đồng Đồng Nai	19.988.888.441	19.968.063.269
- Ngân hàng Vietcombank Chi nhánh Nhơn Trạch	24.647.249.594	29.988.273.454
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>8.606.000.000</b>	<b>7.360.000.000</b>
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Nhơn Trạch	400.000.000	670.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và phát triển Đồng Đồng Nai	8.206.000.000	6.690.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>58.157.416.089</b>	<b>62.301.222.553</b>

**10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	1.022.286.514	722.917.146
Thuế thu nhập doanh nghiệp	283.682.760	
Thuế thu nhập cá nhân	403.187.170	533.828.701
Thuế được khấu trừ		
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.709.156.444</b>	<b>1.256.745.847</b>

**11. Phải trả khác**

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>373.980.324</b>	<b>517.350.947</b>
- Bảo hiểm xã hội	98.229.330	211.289.859
- Bảo hiểm y tế	23.541.401	32.215.461
- Bảo hiểm thất nghiệp	12.379.593	16.193.627
- Kinh phí công đoàn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	239.830.000	257.652.000
<b>b) Dài hạn</b>		
<b>Tổng cộng</b>	<b>373.980.324</b>	<b>517.350.947</b>

**12. Vốn chủ sở hữu**

**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
A	1	4	7	8	6	9
Số dư đầu quý trước	50.000.000.000	7.408.000.000	453.264.365	673.306.541	951.993.527	59.486.564.433
Tăng vốn trong năm trước						-
Lãi trong quý trước					630.433.648	630.433.648
<b>Số dư tại ngày 01/10/2015</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>7.408.000.000</b>	<b>453.264.365</b>	<b>673.306.541</b>	<b>951.993.527</b>	<b>60.116.998.081</b>
Lãi trong quý này					1.343.257.892	1.343.257.892
Trích từ lợi nhuận năm nay						-
Giảm khác						-
<b>Số dư tại ngày 31/12/2015</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>7.408.000.000</b>	<b>453.264.365</b>	<b>673.306.541</b>	<b>2.295.251.419</b>	<b>61.460.255.973</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ  
KINH DOANH**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Quý IV Năm 2015</u> VND	<u>Quý IV Năm 2014</u> VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	55.466.829.789	44.542.136.958
Trong đó:		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	55.466.829.789	44.542.136.958
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>		
<i>Doanh kinh doanh sản phẩm khác</i>		
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>55.466.829.789</u></b>	<b><u>44.542.136.958</u></b>

**3. Giá vốn hàng bán**

	<u>Quý IV Năm 2015</u> VND	<u>Quý IV Năm 2014</u> VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	50.991.100.339	36.593.445.799
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Giá vốn của sản phẩm khác		
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>50.991.100.339</u></b>	<b><u>36.593.445.799</u></b>

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Quý IV Năm 2015</u> VND	<u>Quý IV Năm 2014</u> VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	4.345.442	3.605.576
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>4.345.442</u></b>	<b><u>3.605.576</u></b>

**5. Chi phí tài chính**

	<u>Quý IV Năm 2015</u> VND	<u>Quý IV Năm 2014</u> VND
Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	(733.314)	1.049.667.384
Chi phí lãi vay	1.204.840.575	1.288.031.179
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>1.204.107.261</u></b>	<b><u>2.337.698.563</u></b>

<b>6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Quý IV Năm 2015</b>	<b>Quý IV Năm 2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a) Các khoản chi phí bán hàng</b>	<b>470.640.887</b>	<b>284.698.092</b>
- Chi phí kiểm định mẫu bê tông	167.979.762	138.138.522
- Chi phí khác bằng tiền	302.661.125	146.559.570
<b>b) Các khoản chi phí QLDN</b>	<b>1.272.990.503</b>	<b>1.834.078.684</b>
- Chi phí nhân viên	691.936.502	833.898.228
- Chi phí khấu hao TSCĐ		174.232.729
- Chi phí khác bằng tiền	581.054.001	825.947.727
<b>7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Quý IV Năm 2015</b>	<b>Quý IV Năm 2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;	40.647.577.989	31.001.924.648
Chi phí nhân công;	2.578.454.442	2.344.569.351
Chi phí khấu hao tài sản cố định;	1.517.627.875	1.289.877.995
Chi phí dịch vụ mua ngoài;	1.180.710.898	735.618.131
Chi phí khác bằng tiền;	2.860.202.270	2.200.650.638
<b>Tổng cộng</b>	<b>48.784.573.474</b>	<b>37.572.640.763</b>
<b>8. Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>	<b>Quý IV Năm 2015</b>	<b>Quý IV Năm 2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	166.020.638	
<b>Tổng cộng</b>	<b>166.020.638</b>	



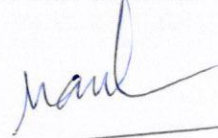
**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán**  
Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Số liệu so sánh**  
Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được kiểm toán bởi Công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN).

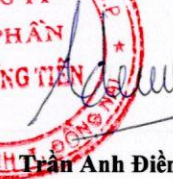
*Nhơn Trạch, ngày 31 tháng 12 năm 2015*

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



**Cao Minh Châu**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Trần Anh Điền**